TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 311/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 08/9/2023.
V/v: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phùng Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Thanh.
2. Bà Nguyễn Thị Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hải Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Mai – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 170/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2023, về việc: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm: 1983.

Bị đơn: Anh Trịnh Tấn S, sinh năm 1979.

Cùng trú tại: Tổ 1, thôn A, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

(Chị T, anh S đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày: Chị và anh Trịnh Tấn S tự tìm hiểu yêu thương nhau, sau đó đi đến kết hôn năm 2001 có đăng ký tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Trong quá trình chung sống vợ chồng chị thường xuyên mâu thuẫn nhau. Nguyên nhân của sự mâu thuẫn là do tính tình không hợp hay xảy ra cải vả xúc phạm lẫn nhau. Anh S không lo làm ăn, ham chơi cờ bạc xảy ra nợ nần, thường xuyên uống rượu về nhà gây gỗ, đánh đập vợ con. Chị cũng vì các con nên cố gắng chịu đựng, nhưng nay nay các con đã lớn và chị cũng không chịu đựng nổi, chị muốn giải thoát tình trạng vợ chồng này nên chị xin được ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị T khai vợ chồng chị có 03 con chung tên là Trịnh Thị Thu T1, sinh năm: 2001; Trịnh Thị Thảo T2, sinh năm: 2003; Trịnh Thị Ánh L, sinh năm: 2010. Hiện nay 02 cháu T1 – T2 đã đủ tuổi trưởng thành chị không yêu cầu Toà giải

quyết. Chị T xin được nuôi cháu Trịnh Thị Ánh L đến 18 tuổi, trưởng thành, chị không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự giải quyết không yêu cầu Toà giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn anh Trịnh Tấn S trình bày: Anh S thống nhất về điều kiện kết hôn, hoàn cảnh và thời gian kết hôn như Chị T đã trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn thì bản thân anh có sai trái, có ham chơi do bạn bè rủ rê. Anh đã biết lỗi muốn đoàn tụ nhưng Chị T không đồng ý. Tại phiên tòa anh S cho rằng vợ anh muốn ly hôn với anh là do vợ ngoại tình với người khác.

Về con chung: Vợ chồng anh có 03 con chung tên là Trịnh Thị Thu T1, sinh năm: 2001; Trịnh Thị Thảo T2, sinh năm: 2003; Trịnh Thị Ánh L, sinh năm: 2010. Anh S cho rằng vợ và các con của anh cùng một phía nên sẽ không nghe lời của anh nữa. Vợ muốn nuôi thì anh đồng ý và không cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh S không yêu cầu Toà giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư Ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án, trình tự thu thập chứng cứ là đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ lời trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam;

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn, nuôi con chung là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án có bị đơn anh Trịnh Tấn S cư trú tại huyện T, tỉnh Quảng Nam. Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Trịnh Tấn S có đăng ký kết hôn theo giấy trích lục kết hôn số 35, do Uỷ ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 12/12/2022 xác nhận anh chị đăng ký kết hôn số 35 ngày 19/11/2001. Từ đó, xác định Chị T và anh S là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn, Chị T xác định vợ chồng sống không hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn theo Chị T là do anh S thường xuyên cờ bạc, rượu chè nợ nần và về nhà thường hay gây gổ, đánh đập vợ con. Anh S cũng thừa nhận sai lầm và mong vợ cồng đoàn

tụ. Trong quá trình giải quyết vụ án, tòa án muốn tiến hành hòa giải cho các bên đoàn tụ chung sống, nhưng Chị T cương quyết được ly hôn với anh S. Hội đồng xét xử thấy các bên đương sự không thật sự mong muốn sống bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu có kéo dài thì cuộc sống hôn nhân cũng không có, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị T xin được ly hôn với anh Trịnh Tấn S.

[3] Về con chung: Vợ chồng Chị T anh S đều xác nhận trong quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có 03 con chung tên là: Trịnh Thị Thu T1, sinh năm: 2001; Trịnh Thị Thảo T2, sinh năm: 2003; Trịnh Thị Ánh L, sinh năm: 2010.

Các cháu Trịnh Thị Thu T1, sinh năm: 2001; Trịnh Thị Thảo T2, sinh năm: 2003 đã đủ 18 tuổi, trường thành nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu Trịnh Thị Ánh L, sinh năm: 2010 Chị T mong muốn được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy nguyện vọng muốn nuôi con của Chị T phù hợp với nguyện vọng của cháu L. Hơn nữa cháu L là con gái nên giao cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng sẽ tốt hơn cho cháu và phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện cũng như đảm bảo quyền nuôi con của người mẹ. Theo đề nghị của Kiểm sát viên và nguyện vọng của Chị T, Hội đồng xét xử giao cháu L cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Toà án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét việc cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh S thống nhất không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung và cho mượn nợ: Chị T và anh S đều xác định vợ chồng không nợ ai và không cho ai mượn nợ, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm Chị Lê Thị T phải chịu số tiền: 300.000^{đ}(Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn , giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Được tính trừ vào số tiền: 300.000^{đ} (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà Chị T đã nộp theo biên lại thu số 0006398 ngày 06/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

[7] Các bên đương có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[8] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 146; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 2; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Lê Thị T. Chị Lê Thị T được ly hôn với anh Trịnh Tấn S.

2. Về con chung, nuôi con chung: Công nhận vợ chồng chị Lê Thị T anh Trịnh Tấn S có 03 con chung tên là: Trịnh Thị Thu T1, sinh năm: 2001; Trịnh Thị Thảo T2, sinh năm: 2003; Trịnh Thị Ánh L, sinh năm: 2010.

Các cháu Trịnh Thị Thu T1, sinh năm: 2001; Trịnh Thị Thảo T2, sinh năm: 2003 đã đủ 18 tuổi, trường thành nên không xem xét giải quyết.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn giao cháu Trịnh Thị Ánh L, sinh năm: 2010 cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Toà án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị T và anh S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung và cho mượn nợ: Chị T và anh S đều xác định vợ chồng không nợ ai và không cho ai mượn nợ, Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị T phải chịu số tiền: 300.000^{đ}(Ba trăm ngàn đồng). Được tính trừ vào số tiền: 300.000^{đ} (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà Chị T đã nộp theo biên lại thu số 0006398 ngày 06/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

6. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để xin Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND – VKSND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA.DS huyện T;
- UBND xã B;
- Các bên đương sự, người liên quan
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký tên, đóng dấu)

Đặng Phùng Thành